TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 82/2026/HNGĐ-ST Ngày 27-3-2026	
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn giữa anh Hiếu và chị Phương"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Xuân Thọ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Chỉnh

Ông Lưu Xuân Tiến

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Minh Toàn - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Duy Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 102/2025/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn H, sinh ngày 20/8/1981;

Số CCCD: 036081009632

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Chị Đoàn Thị P, sinh ngày 05/4/1989;

Số CCCD: 036189021351

Nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã Q, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 09-7-2025, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị P tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay

là UBND xã Q, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 22 tháng 11 năm 2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến tháng 4/2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, vợ có mối quan hệ ngoài luồng với người khác. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2023 đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho chị Đoàn Thị P.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Sơn Q, sinh ngày 18/6/2010 và Trần Phương V, sinh ngày 07/10/2012. Hiện nay, hai con chung đang ở cùng với anh. Khi ly hôn, anh H có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cả hai con chung và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh. Hiện nay, anh đang làm giáo viên tại Trường THCS T, xã Q, tỉnh Ninh Bình với thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/tháng đủ khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Trần Văn H xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn chị Đoàn Thị P nhận các các văn bản tố tụng của Toà án nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị P không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Văn H.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của anh H và chị P tại địa phương, đại diện Ủy ban nhân dân xã Q cho biết: anh Trần Văn H, sinh năm 1981 và chị Đoàn Thị P, sinh năm 1989 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã Q, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 22 tháng 11 năm 2009. Quá trình chung sống anh H và chị P có hai con chung là Trần Sơn Q, sinh ngày 18/06/2010 và Trần Phương V, sinh ngày 07/10/2012 đều đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã Q, tỉnh Ninh Bình). Về mâu thuẫn gia đình giữa anh H và chị P trong quá trình chung sống tại địa phương như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ do các đương sự không đề nghị hòa giải tại cơ sở mà nộp đơn trực tiếp tại Toà án.

Vì lý do công việc bận nên anh H có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Trần Văn H và chị Đoàn Thị P.

Về con chung chưa thành niên: Giao hai con chung là Trần Sơn Q, sinh ngày 18/06/2010 và Trần Phương V, sinh ngày 07/10/2012 cho anh H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh H và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung. Chị P có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn H có đơn xin giải quyết vắng mặt, chị Đoàn Thị P là bị đơn được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị P vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh H, chị P là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn H và chị Đoàn Thị P là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã Q, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 22 tháng 11 năm 2009.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh H đối với chị P và qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị P là có thật, việc mâu thuẫn xuất phát từ việc do vợ chồng không hòa hợp, anh H xác định chị P có mối quan hệ ngoài luồng với người khác. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2023 đến nay và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm với nhau. Trong thời gian sống ly thân đã rất lâu, hai bên không có biện pháp, hành động nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ

chồng tiếp tục tồn tại. Anh H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và cho chị được ly hôn với chị P. Quá trình giải quyết vụ án, chị P không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản ý kiến của mình cho Tòa án, chứng tỏ bản thân chị P cũng không còn nguyện vọng mong muốn tiếp tục chung sống với anh H. Do đó, từ những phân tích trên, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh H đối với chị P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung:* Anh H và chị P có hai con chung là Trần Sơn Q, sinh ngày 18/06/2010 và Trần Phương V, sinh ngày 07/10/2012. Hiện nay hai con chung đều đang ở cùng anh H. Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế, đề nghị của các đương sự và nguyện vọng của con chung chưa thành niên Hội đồng xét xử thấy: Từ khi vợ chồng ly thân, con chung đang được anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, cháu Q và cháu V đều có nguyện vọng ở với bố, anh H không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, đề nghị của anh H là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, để đảm bảo điều kiện cho các con chung nên cần chấp nhận đề nghị của của anh H. Chị P có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Anh H phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Trần Văn H và chị Đoàn Thị P.

2. Về con chung chưa thành niên: Giao hai con chung là Trần Sơn Q, sinh ngày 18/06/2010 và Trần Phương V, sinh ngày 07/10/2012 cho anh Trần Văn H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự lập. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh H. Chị P có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0001611 ngày 13-10-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Anh H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực + tỉnh;
- THADS tỉnh;
- UBND xã Quang Hưng, tỉnh Ninh Bình;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Thọ